

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ  
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO THEO  
TT 09/2024/TT-BGDĐT  
THÁNG 01/2025

**BIÊN BẢN**

**Niêm yết công khai tháng 01/2025, kết thúc công khai tháng 01/2025 theo  
thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT Năm học 2024-2025**

- **Thời gian:** 8h30 ngày 10/01/2025
- **Địa điểm :** Văn phòng trường TH Trung Vương
- **Thành phần:** - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
  - Thư ký: Đ/c Nguyễn Thuỳ Dương – Thư ký HĐ
  - Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.
- **Nội dung:**

*Căn cứ vào Quyết định số 475/QĐ-THTV ngày 05/11/2024 V/v kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường theo TT09/2024/TT-BGDĐT, Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC;*

*Căn cứ kế hoạch số 474/KH-THTV ngày 05/11/2024 V/v thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2024-2025;*

Hôm nay ngày 10 tháng 01 năm 2025, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thông nhất Niêm Yết , kết thúc công khai tháng 01/2025 như sau:

**I .Kết thúc công khai tháng 01/2025.**

1.Bảng lương tháng 12/2024;

**II. Niêm yết công khai tháng 01/2025.**

1.Bảng lương tháng 1/2025;

2.Danh sách thu nhập tăng thêm năm 2024;

3. Thông báo công khai Quyết toán thu – chi quỹ bán trú từ tháng 01/09/2024 đến 31/12/2024;

\* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

\*Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo , trang web của trường Tiểu học Trung Vương.

**III.**Trong thời gian niêm yết, kết thúc công khai tháng 01/2025 nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 01/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trưng Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 01/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của trường tiểu học Trưng Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 10/01/2025 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 3 (ba) bản để lưu hồ sơ nhà trường!

BAN TTND

  
Trương Thị Mỹ Hạnh



HIỆU TRƯỞNG

  
Đào Thị Bích Thủy

CT. CÔNG ĐOÀN

  
Nguyễn Thị Thu Hà

THƯ KÝ

  
Nguyễn Thuỳ Dương

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG  
Tháng 01 năm 2025

| ST<br>T | Họ và tên          | Chức<br>vụ  | Lương hệ số    |            |                                   |                      |                  |      |        |        |               |            |            | Nghỉ<br>việc<br>không<br>được<br>hưởng<br>lương | BHXH<br>trả thay<br>lương,<br>truy thu<br>khác |              |         |                      |                     | Tổng số tiền<br>lương còn<br>được nhận | Ghi chú |
|---------|--------------------|-------------|----------------|------------|-----------------------------------|----------------------|------------------|------|--------|--------|---------------|------------|------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|---------------------|----------------------------------------|---------|
|         |                    |             | Hệ số<br>lương | Thành tiền | Hệ số<br>phụ<br>cấp<br>chức<br>vụ | Hệ số phụ cấp khác   |                  |      |        |        | Cộng hệ<br>số | Thành tiền | BHXH ( 8%) |                                                 |                                                | BHYT ( 1,5%) | 1%BHTN  | Cộng tổng<br>10,5%BH |                     |                                        |         |
|         |                    |             |                |            |                                   | PC<br>trách<br>nhiệm | PC<br>độc<br>hại | PCTN |        | PCƯĐ   |               |            |            |                                                 |                                                |              |         |                      | PC<br>vượt<br>khung |                                        |         |
| 1       | 2                  |             | 3              | 4          | 5                                 | 6                    | 7                | 8    | 9      | 10     | 11            | 12         | 13         | 14                                              | 15                                             | 17           | 18      | 19                   | 20                  | 22                                     | 23      |
| 1       | ĐÀO THỊ BÍCH THỦY  | HT          | 5,70           | 13.338.000 | 0,4                               |                      |                  | 30%  | 1,8300 | 2,1350 | -             | 10,0650    | 23.552.100 |                                                 |                                                | 1.484.496    | 278.343 | 185.562              | 1.948.401           | 21.603.699                             |         |
| 2       | NGUYỄN THỊ THU HÀ  | HP          | 4,34           | 10.155.600 | 0,3                               |                      |                  | 20%  | 0,9280 | 1,6240 | -             | 7,1920     | 16.829.280 |                                                 |                                                | 1.042.330    | 195.437 | 130.291              | 1.368.058           | 15.461.222                             |         |
| 3       | NGUYỄN THỊ HỒNG    | HP          | 4,34           | 10.155.600 | 0,3                               |                      |                  | 19%  | 0,8816 | 1,6240 | -             | 7,1456     | 16.720.704 |                                                 |                                                | 1.033.644    | 193.808 | 129.205              | 1.356.657           | 15.364.047                             |         |
| 4       | TRẦN THỊ NỀN       | KT-TT       | 3,66           | 8.564.400  | 0,20                              | 0,1                  |                  | 0%   | -      | -      | -             | 3,9600     | 9.266.400  |                                                 | -                                              | 722.592      | 135.486 | 90.324               | 948.402             | 8.317.998                              |         |
| 5       | VŨ THỊ THOAN       | GV          | 3,99           | 9.336.600  |                                   |                      |                  | 20%  | 0,7980 | 1,3965 | -             | 6,1845     | 14.471.730 |                                                 | -                                              | 896.314      | 168.059 | 112.039              | 1.176.412           | 13.295.318                             |         |
| 6       | NGUYỄN THỊ HOA     | GV          | 3,66           | 8.564.400  |                                   |                      |                  | 19%  | 0,6954 | 1,2810 |               | 5,6364     | 13.189.176 |                                                 |                                                | 815.331      | 152.875 | 101.916              | 1.070.122           | 12.119.054                             |         |
| 7       | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG  | GV          | 3,96           | 9.266.400  |                                   |                      |                  | 21%  | 0,8316 | 1,3860 |               | 6,1776     | 14.455.584 |                                                 |                                                | 896.988      | 168.185 | 112.123              | 1.177.296           | 13.278.288                             |         |
| 8       | TRƯƠNG T HỒNG THẨM | GV          | 4,34           | 10.155.600 | -                                 |                      |                  | 18%  | 0,7812 | 1,5190 |               | 6,6402     | 15.538.068 |                                                 |                                                | 958.689      | 179.754 | 119.836              | 1.258.279           | 14.279.789                             |         |
| 9       | NGUYỄN THỊ HÀNG    | GV          | 3,99           | 9.336.600  |                                   |                      |                  | 18%  | 0,7182 | 1,3965 |               | 6,1047     | 14.284.998 |                                                 | -                                              | 881.375      | 165.258 | 110.172              | 1.156.805           | 13.128.193                             |         |
| 10      | HOÀNG THỊ THÀNH    | GV          | 3,99           | 9.336.600  |                                   |                      |                  | 18%  | 0,7182 | 1,3965 |               | 6,1047     | 14.284.998 |                                                 |                                                | 881.375      | 165.258 | 110.172              | 1.156.805           | 13.128.193                             |         |
| 11      | PHẠM THỊ THUỖ      | GV          | 4,34           | 10.155.600 |                                   |                      |                  | 17%  | 0,7378 | 1,5190 |               | 6,5968     | 15.436.512 |                                                 |                                                | 950.564      | 178.231 | 118.821              | 1.247.615           | 14.188.897                             |         |
| 12      | NGUYỄN THỊ DUNG    | GV          | 3,99           | 9.336.600  |                                   |                      |                  | 16%  | 0,6384 | 1,3965 |               | 6,0249     | 14.098.266 |                                                 |                                                | 866.436      | 162.457 | 108.305              | 1.137.198           | 12.961.068                             |         |
| 13      | NGÔ THỊ HẠNH       | GV          | 4,65           | 10.881.000 |                                   |                      |                  | 21%  | 0,9765 | 1,6275 |               | 7,2540     | 16.974.360 |                                                 |                                                | 1.053.281    | 197.490 | 131.660              | 1.382.431           | 15.591.929                             |         |
| 14      | ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG | GV          | 4,65           | 10.881.000 |                                   |                      |                  | 24%  | 1,1160 | 1,6275 |               | 7,3935     | 17.300.790 |                                                 |                                                | 1.079.395    | 202.387 | 134.924              | 1.416.706           | 15.884.084                             |         |
| 15      | PHẠM TIẾN QUYẾT    | GV          | 4,65           | 10.881.000 |                                   |                      |                  | 26%  | 1,2090 | 1,6275 |               | 7,4865     | 17.518.410 |                                                 |                                                | 1.096.805    | 205.651 | 137.101              | 1.439.556           | 16.078.854                             |         |
| 16      | NGUYỄN T HƯƠNG LAN | GV          | 4,65           | 10.881.000 |                                   |                      |                  | 25%  | 1,1625 | 1,6275 |               | 7,4400     | 17.409.600 |                                                 |                                                | 1.088.100    | 204.019 | 136.013              | 1.428.131           | 15.981.469                             |         |
| 17      | TRẦN THỊ THUỖ DUNG | GV          | 5,02           | 11.746.800 |                                   |                      |                  | 25%  | 1,2550 | 1,7570 |               | 8,0320     | 18.794.880 |                                                 |                                                | 1.174.680    | 220.253 | 146.835              | 1.541.768           | 17.253.113                             |         |
| 18      | LƯU THỊ THU HƯƠNG  | GV-TP       | 4,65           | 10.881.000 | 0,15                              |                      |                  | 25%  | 1,2000 | 1,6800 |               | 7,6800     | 17.971.200 |                                                 |                                                | 1.123.200    | 210.600 | 140.400              | 1.474.200           | 16.497.000                             |         |
| 19      | VŨ THỊ LIÊN        | GV          | 3,66           | 8.564.400  |                                   |                      |                  | 13%  | 0,4758 | 1,2810 |               | 5,4168     | 12.675.312 |                                                 |                                                | 774.222      | 145.167 | 96.778               | 1.016.166           | 11.659.146                             |         |
| 20      | NGÔ THU THẢO       | GV-TT       | 4,34           | 10.155.600 | 0,2                               |                      |                  | 15%  | 0,6810 | 1,5890 |               | 6,8100     | 15.935.400 |                                                 |                                                | 977.371      | 183.257 | 122.171              | 1.282.800           | 14.652.600                             |         |
| 21      | TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH | GV          | 3,66           | 8.564.400  | -                                 |                      |                  | 15%  | 0,5490 | 1,2810 |               | 5,4900     | 12.846.600 |                                                 |                                                | 787.925      | 147.736 | 98.491               | 1.034.151           | 11.812.449                             |         |
| 22      | NGUYỄN THUỖ DƯƠNG  | GV          | 3,66           | 8.564.400  |                                   |                      |                  | 13%  | 0,4758 | 1,2810 |               | 5,4168     | 12.675.312 |                                                 |                                                | 774.222      | 145.167 | 96.778               | 1.016.166           | 11.659.146                             |         |
| 23      | NGUYỄN HẢI HẬU     | GV          | 5,02           | 11.746.800 |                                   |                      |                  | 23%  | 1,1546 | 1,7570 |               | 7,9316     | 18.559.944 |                                                 |                                                | 1.155.885    | 216.728 | 144.486              | 1.517.099           | 17.042.845                             |         |
| 24      | TÔ THỊ HẢI         | GV          | 5,02           | 11.746.800 |                                   |                      |                  | 23%  | 1,1546 | 1,7570 |               | 7,9316     | 18.559.944 | -                                               | -                                              | 1.155.885    | 216.728 | 144.486              | 1.517.099           | 17.042.845                             |         |
| 25      | LÊ THỊ THANH HÀ    | Thư<br>viện | 3,06           | 7.160.400  |                                   |                      | 0,2              |      | -      | -      |               | 3,2600     | 7.628.400  |                                                 |                                                | 572.832      | 107.406 | 71.604               | 751.842             | 6.876.558                              |         |
| 26      | PHÍ THỊ THUỖ TRANG | GV          | 3,66           | 8.564.400  |                                   |                      |                  | 12%  | 0,4392 | 1,2810 |               | 5,3802     | 12.589.668 |                                                 |                                                | 767.370      | 143.882 | 95.921               | 1.007.173           | 11.582.495                             |         |

|    |                     |        |         |             |       |     |     |       |         |         |   |          |             |   |   |            |           |           |            |             |    |
|----|---------------------|--------|---------|-------------|-------|-----|-----|-------|---------|---------|---|----------|-------------|---|---|------------|-----------|-----------|------------|-------------|----|
| 27 | NGUYỄN T THUỶ NHUNG | GV-TT  | 3,66    | 8.564.400   | 0,2   |     |     | 11%   | 0,4246  | 1,3510  |   | 5,6356   | 13.187.304  |   |   | 802.077    | 150.389   | 100.260   | 1.052.726  | 12.134.578  |    |
| 28 | NGUYỄN THU THỦY     | GV     | 4,34    | 10.155.600  |       |     |     | 14%   | 0,6076  | 1,5190  |   | 6,4666   | 15.131.844  |   |   | 926.191    | 173.661   | 115.774   | 1.215.625  | 13.916.219  |    |
| 29 | NGUYỄN MINH THUỶ    | GV-TP  | 3,00    | 7.020.000   | 0,15  |     |     | 11%   | 0,3465  | 1,1025  |   | 4,5990   | 10.761.660  |   |   | 654.545    | 122.727   | 81.818    | 859.090    | 9.902.570   |    |
| 30 | LÊ THỊ THỜI         | GV     | 3,00    | 7.020.000   |       |     |     | 11%   | 0,3300  | 1,0500  |   | 4,3800   | 10.249.200  |   |   | 623.376    | 116.883   | 77.922    | 818.181    | 9.431.019   |    |
| 31 | TRỊNH THỊ CHIẾN     | GV-TPT | 3,66    | 8.564.400   |       | 0,2 |     | 15%   | 0,5490  | 1,2810  |   | 5,6900   | 13.314.600  |   |   | 787.925    | 147.736   | 98.491    | 1.034.151  | 12.280.449  |    |
| 32 | NGUYỄN HỒNG UYÊN    | GV     | -       | -           |       |     |     | 0%    | -       | 1,0500  |   | 1,0500   | 2.457.000   |   | - | -          | -         | -         | -          | 2.457.000   | TS |
| 33 | LÊ THỊ HUYỀN TRANG  | GV     | 3,00    | 7.020.000   | -     |     |     | 12%   | 0,3600  | 1,0500  |   | 4,4100   | 10.319.400  |   |   | 628.992    | 117.936   | 78.624    | 825.552    | 9.493.848   |    |
| 34 | VŨ THỊ NGÀ          | GV     | 3,00    | 7.020.000   |       |     |     | 10%   | 0,3000  | 1,0500  |   | 4,3500   | 10.179.000  |   |   | 617.760    | 115.830   | 77.220    | 810.810    | 9.368.190   |    |
| 35 | TRẦN T KHÁNH LINH   | GV     | 3,00    | 7.020.000   |       |     |     | 10%   | 0,3000  | 1,0500  |   | 4,3500   | 10.179.000  |   |   | 617.760    | 115.830   | 77.220    | 810.810    | 9.368.190   |    |
| 36 | PHẠM THỊ DUYÊN      | GV-TT  | 2,67    | 6.247.800   | 0,20  |     |     | 8%    | 0,2296  | 1,0045  |   | 4,1041   | 9.603.594   |   | - | 580.245    | 108.796   | 72.531    | 761.572    | 8.842.022   |    |
| 37 | NGUYỄN T THU HIỂN   | GV     | 2,67    | 6.247.800   |       |     |     | 8%    | 0,2136  | 0,9345  |   | 3,8181   | 8.934.354   |   |   | 539.810    | 101.214   | 67.476    | 708.501    | 8.225.853   |    |
| 38 | NGUYỄN THÀNH THÁI   | GV     | 2,26    | 5.288.400   |       |     |     | 5%    | 0,1130  | 0,7910  |   | 3,1640   | 7.403.760   |   |   | 444.226    | 83.292    | 55.528    | 583.046    | 6.820.714   |    |
| 39 | PHẠM THỊ NGÂN       | GV-TP  | 2,67    | 6.247.800   | 0,15  |     |     | 0%    | -       | 0,9870  |   | 3,8070   | 8.908.380   |   |   | 527.904    | 98.982    | 65.988    | 692.874    | 8.215.506   |    |
| 40 | NGUYỄN THU HẰNG     | GV     | 2,67    | 6.247.800   |       |     |     | 0%    | -       | 0,9345  |   | 3,6045   | 8.434.530   |   | - | 499.824    | 93.717    | 62.478    | 656.019    | 7.778.511   |    |
| 41 | NGUYỄN THỊ THU HÀ   | YT-TP  | 3,46    | 8.096.400   | 0,15  |     |     | 0%    | -       | 0,7220  |   | 4,3320   | 10.136.880  |   |   | 675.792    | 126.711   | 84.474    | 886.977    | 9.249.903   |    |
|    | CỘNG I+II+III       |        | 153,710 | 359.681.400 | 2,400 | 0,3 | 0,2 | 5,910 | 25,1813 | 52,7250 | - | 234,5163 | 548.768.142 | - | - | 33.937.731 | 6.363.325 | 4.242.216 | 44.543.272 | 504.224.870 | -  |

KÊ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

| Nội dung       | hệ số           | Thành tiền         | Bảo Hiểm          |                  |                  |                   | BHXH trả thay lương | Thực lĩnh          |
|----------------|-----------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
|                |                 |                    | 8%                | 1,5%             | 1%               | Cộng              |                     |                    |
| Lương chính    | 153,7100        | 359.681.400        | 28.774.512        | 5.395.221        | 3.596.814        | 37.766.547        | -                   | 321.914.853        |
| PC chức vụ     | 2,4000          | 5.616.000          | 449.280           | 84.240           | 56.160           | 589.680           |                     | 5.026.320          |
| PC Vượt khung  | 0,0000          | -                  | -                 | -                | -                | -                 |                     | -                  |
| PC thâm niên   | 25,1813         | 58.924.242         | 4.713.939         | 883.864          | 589.242          | 6.187.045         |                     | 52.737.197         |
| PC trách nhiệm | 0,3000          | 702.000            |                   |                  |                  | -                 |                     | 702.000            |
| PC ưu đãi      | 52,7250         | 123.376.500        |                   |                  |                  | -                 |                     | 123.376.500        |
| PC độc hại     | 0,2000          | 468.000            |                   |                  |                  | -                 |                     | 468.000            |
| <b>Cộng</b>    | <b>234,5163</b> | <b>548.768.142</b> | <b>33.937.731</b> | <b>6.363.325</b> | <b>4.242.216</b> | <b>44.543.272</b> | <b>-</b>            | <b>504.224.870</b> |

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

DANH SÁCH CHI TIỀN THU NHẬP TĂNG THÊM  
NĂM 2024

*ĐVT: đồng*

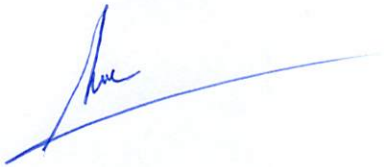
| STT | Họ và tên             | Chức vụ | Hệ số | Số tiền   | Ghi chú                     |
|-----|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------------------------|
| 1   | ĐÀO THỊ BÍCH THUY     | HT      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 2   | NGUYỄN THỊ THU HÀ     | PHT     | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 3   | NGUYỄN THỊ HỒNG       | PHIT    | 0,167 | 1.590.882 | tháng 11/2024: tổng 2 tháng |
| 4   | TRẦN THỊ NÊN          | KT      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 5   | VŨ THỊ THOAN          | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 6   | NGUYỄN THỊ HOA        | GV      | 0,983 | 9.386.117 |                             |
| 7   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG     | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 8   | TRƯƠNG THỊ HỒNG THẨM  | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 9   | NGUYỄN THỊ HÀNG       | GV      | 0,983 | 9.386.117 |                             |
| 10  | HOÀNG THỊ THÀNH       | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 11  | PHẠM THỊ THUY         | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 12  | NGUYỄN THỊ DUNG       | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 13  | NGÔ THỊ HẠNH          | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 14  | ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG    | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 15  | PHẠM TIỀN QUYẾT       | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 16  | NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN  | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 17  | TRẦN THỊ THUY DUNG    | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 18  | LŨU THỊ THU HƯƠNG     | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 19  | VŨ THỊ LIÊN           | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 20  | NGÔ THU THẢO          | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 21  | TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH    | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 22  | NGUYỄN THUY DƯƠNG     | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 23  | NGUYỄN HẢI HẬU        | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 24  | TÔ THỊ HẢI            | GV      | 0,967 | 9.227.030 |                             |
| 25  | LÊ THỊ THANH HÀ       | TV      | 0,967 | 9.227.030 |                             |
| 26  | PHÍ THỊ THUY TRANG    | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 27  | NGUYỄN THỊ THUY NHUNG | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 28  | NGUYỄN THU THỦY       | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 29  | NGUYỄN MINH THUY      | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |
| 30  | LÊ THỊ THỜI           | GV      | 1,000 | 9.545.203 |                             |

|    |                     |    |         |             |  |
|----|---------------------|----|---------|-------------|--|
| 31 | TRỊNH THỊ CHIẾN     | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 32 | NGUYỄN HỒNG UYÊN    | GV | 0,950   | 9.067.943   |  |
| 33 | LÊ THỊ HUYỀN TRANG  | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 34 | VŨ THỊ NGÀ          | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 35 | TRẦN THỊ KHÁNH LINH | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 36 | PHẠM THỊ DUYÊN      | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 37 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 38 | NGUYỄN THÀNH THÁI   | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 39 | PHẠM THỊ NGÂN       | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 40 | NGUYỄN THU HẰNG     | GV | 1,000   | 9.545.203   |  |
| 41 | NGUYỄN THỊ THU HÀ   | YT | 1,000   | 9.545.203   |  |
|    | Cộng                |    | 40,0167 | 381.967.226 |  |

Ba trăm tám mươi một triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, hai  
Số tiền bằng chữ: trăm hai mươi sáu đồng chẵn.

Uông Bí, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI QUỸ BÁN TRÚ  
TỪ THÁNG 01/09/2024 ĐẾN 31/12/2024  
Năm học 2024-2025

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu                                              | Số liệu báo cáo quyết toán | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------|
|     | Dư đầu kỳ                                             | -                          |         |
| A   | Quyết toán thu                                        | 283.595.000                |         |
| I   | Tổng số thu                                           | 283.595.000                |         |
|     | Thu tiền phụ phí tháng 9                              | 54.720.000                 |         |
|     | Thu tiền phụ phí tháng 10                             | 76.375.000                 |         |
|     | Thu tiền phụ phí tháng 11                             | 76.250.000                 |         |
|     | Thu tiền phụ phí tháng 12                             | 76.250.000                 |         |
|     |                                                       |                            |         |
| B   | Quyết toán chi                                        | 281.013.200                |         |
| 1   | - Chi lương Quản lý chỉ đạo, trông trua               | 237.811.000                |         |
| 2   | - Thanh Toán tiền nước                                | 1.186.200                  |         |
| 3   | - Tiền dụng cụ tiêu hao( giấy vệ sinh, DC vệ sinh...) | 14.528.000                 |         |
| 4   | Chi thanh toán mua hóa đơn                            | 958.100                    |         |
| 5   | Chi đóng 10% thuế                                     | 26.529.900                 |         |
| 6   |                                                       |                            |         |
| 7   |                                                       |                            |         |
| 8   |                                                       |                            |         |
|     |                                                       |                            |         |
| C   | Số còn chưa chi chuyển kỳ sau                         | 2.581.800                  |         |

Ngày 05 tháng 01 năm 2025

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Nền



Đào Thị Bích Thủy